

Số: 473 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 814/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa; số 825/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa; số 1205/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 15/4/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2786/TTr-STNMT ngày 13/6/2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Tư Nghĩa: Không có.

5. Danh mục công trình, dự án thu hồi đất không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 huyện Tư Nghĩa:

Có 04 công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 61 Luật Đất đai; với tổng diện tích là 0,71ha (chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 huyện Tư Nghĩa:

Có 03 công trình, dự án; với tổng diện tích là 1,24ha (chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Tư Nghĩa:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 huyện Tư Nghĩa để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Tư Nghĩa và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Tư Nghĩa và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 527).



Trần Phước Hiền



PHẦN BỘ ĐIỆN TÍCH CÁC KHỐI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TƯ NGHĨA (BỘ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 02/11/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha



Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Tổng diện tích	Thị trấn	Thị trấn	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa	Xã Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+ + (20) hoặc	La Hà	Sông Vệ	Diên	Hiệp	Hoà	Kỳ	Lâm	Mỹ	Phường	Sơn	Thắng	Thuần	Thương	Trung		
	Tổng diện tích tự nhiên		20560,80	466,84	265,15	717,17	1047,75	986,41	2557,68	1455,97	446,34	662,03	3790,36	3925,88	1504,16	1450,45	1289,61		
1	Đất nông nghiệp	NNP	15258,33	138,94	110,77	466,82	697,55	540,40	1791,42	806,37	307,01	417,43	3632,78	3484,50	1118,71	934,77	810,87		
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3811,06	56,44	52,11	180,60	400,69	215,21	520,89	222,08	142,07	200,64	64,19	447,89	269,76	637,32	401,17		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3747,31	56,44	52,11	180,60	400,69	215,21	499,58	222,08	142,07	200,64	38,74	445,40	255,27	637,32	401,17		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4430,32	67,99	58,66	251,81	268,39	223,88	778,57	275,93	159,08	140,61	72,59	874,98	569,76	289,06	399,04		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	1005,80	13,96		28,42	21,62	36,92	167,66	166,07	5,85	31,24	73,30	298,23	143,97	7,91	10,65		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2525,97					11,29	110,42				2185,77	218,49					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	3389,17			0,92			207,92	136,52		42,42	1236,51	1639,13	125,75				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	435,05										329,69	105,36			0,49		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,00			0,18		6,86	52,77				0,42	4,46					
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,01	0,56		4,90		0,32	2,92			2,52	1,33	9,46			474,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5019,83	318,07	153,86	241,80	343,17	439,92	755,92	474,01	136,04	227,08	153,76	419,54	379,28	502,54	13,96		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	COP	94,09	2,50	0,00				9,49				67,45	1,69	12,95				
2.2	Đất an ninh	CAN	12,46	1,87	0,06				9,61	0,09			0,11		0,22	0,14	0,21		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,75	11,59				1,20									13,96		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,85	7,27	0,86	2,51	0,62	16,03	4,37	0,44	0,08	1,66	9,90	10,52	3,02	3,02	16,57		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,19	2,87	0,05			0,08	6,46	1,20				6,90	0,65		0,65		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,16						30,11	5,03			5,74	5,19	14,91	4,18			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2274,37	151,78	62,86	114,89	143,91	174,22	451,14	130,73	54,81	117,34	30,61	217,15	174,34	227,28	223,31		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	968,72	75,71	31,85	69,74	47,91	68,84	160,24	65,80	14,78	35,79	15,46	90,43	72,45	102,28	117,44		
-	Đất thủy lợi	DTL	472,57	14,61	11,47	23,39	30,35	18,36	65,59	32,72	8,84	25,57	11,35	88,37	44,94	45,99	51,15		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,38	3,37	0,23			0,15	0,08		0,20			0,07			0,04		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,01	1,87	0,10	0,14	0,11	0,32	0,09	0,12	0,12	0,15	0,21	0,56	0,14	5,97	0,10		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DCGD	88,26	26,01	2,38	2,24	3,79	5,90	12,58	2,85	3,88	2,59	0,57	4,89	3,62	5,91	10,84		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,61	1,40	1,25	3,05	0,94	1,87	3,16	1,31	0,64	1,46	1,60	5,06	3,20	3,19	2,47		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,45	0,09	0,03	0,09	0,03	0,01	0,28	0,14		0,48	0,02	0,14	0,06	0,03	0,06		
-	Đất công trình ban chính, văn phòng	DBV	0,56	0,13	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04	0,10	0,03	0,03	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	1,49				0,22	0,23	0,13	0,28		0,63							

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Xã Nghĩa Điền	Xã Nghĩa Hiệp	Xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Thăng	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Trung
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20) hoặc	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất bãi bồi, xử lý chất thải	DRA	67,11						67,05								0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,78	2,65	0,60	0,43	1,38	2,31	0,28		0,80	0,45			0,17	1,82	1,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	612,48	25,32	14,22	15,80	59,17	76,00	140,80	27,30	25,52	49,73	1,36	27,07	49,70	61,54	38,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,61	0,50	0,08		0,37	0,77	0,10		0,48		0,47	0,04	0,28	0,26
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,51	0,31	0,61	0,52	1,05	0,63	0,51	1,10	0,34	0,94	0,48	1,26	0,66	1,00	2,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	79,93	8,14	2,13	7,68		13,18	4,50					0,10	6,51		37,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1227,20			110,88	76,80	101,16	124,33	217,07	34,92	77,65	9,43	58,85	78,53	169,73	167,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,35	111,15	51,21												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,26	4,15	0,39	0,25	1,37	0,74	0,18	0,14	0,23	0,28	0,21	2,61	0,53	0,63	0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	1,55	0,20			0,07	2,99								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,69	0,18	1,11	1,32	1,24	1,18	0,03	0,16	0,54		0,14	0,11	1,09	1,45
2.19	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, suối	SON	913,37	9,80	34,56	3,51	114,97	131,15	107,36	116,36	42,69	20,11	45,36	116,51	74,93	72,92	23,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,97	4,24	0,61	0,46	3,13	0,23	3,71	1,83	2,81	2,66	0,11	6,25	4,58	1,44	1,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,18	0,14												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	282,64	9,83	0,52	8,54	7,03	6,09	5,33	175,59	3,30	17,52	3,82	21,84	6,18	13,14	3,92

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
AN HÒI ĐẤT KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
NĂM 2024 HUYỆN TỰ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số **473**./QĐ-UBND ngày **02**./**7**./2024 của UBND tỉnh)



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Danh mục công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 61 Luật Đất đai					
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
1	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Kỳ	0,12	Xã Nghĩa Kỳ	Tờ bản đồ số 13, xã Nghĩa Kỳ	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Trung	0,21	Xã Nghĩa Trung	Tờ bản đồ số 10, xã Nghĩa Trung	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Thuận	0,22	Xã Nghĩa Thuận	Tờ bản đồ số 8, xã Nghĩa Thuận	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Phương	0,16	Xã Nghĩa Phương	Tờ bản đồ số 9, xã Nghĩa Phương	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương	
Tổng		0,71				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỎ CHỨC ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 08/.../2024 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô đầu giá (tô)	Kế hoạch, phương án đầu giá, văn bản liên quan	Loại đất đăng ký đầu giá	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Các thửa đất xen kẽ trong khu dân cư đã giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Kỳ, Nghĩa Trung, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thượng, Nghĩa Phương	Thửa 333 từ 13, 201 từ 27, 474 từ 23 xã Nghĩa Kỳ; Thửa 918 từ 10, 758 từ 13 xã Nghĩa Trung; Thửa 808, 809, 1765 từ 15, xã Nghĩa Hiệp; thửa 745, từ 8 xã Nghĩa Thuận; thửa 918, từ 9 xã Nghĩa Hòa; thửa 1215 từ 17 xã Nghĩa Thượng; thửa 978 từ 3 xã Nghĩa Phương	12	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc thực hiện công tác đầu giá quyền sử dụng đất để thu tiền sử dụng đất năm 2024	ONT	0,19	
2	Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm TT La Hà	Thị trấn La Hà	Tờ 17, 22, 23	8	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc thực hiện công tác đầu giá quyền sử dụng đất để thu tiền sử dụng đất năm 2024	ODT	0,10	
3	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	Tờ bản đồ số 16, 17	79	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 31/01/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc thực hiện công tác đầu giá quyền sử dụng đất để thu tiền sử dụng đất năm 2024	ODT	0,95	
Tổng cộng							1,24	

